

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5864/TTr-UBND

Bình Dương, ngày 15 tháng 11 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt biên chế công chức trong các cơ quan của
Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã,
thành phố; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp
công lập và Hội có tính chất đặc thù tỉnh Bình Dương năm 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương.



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 738/QĐ-BNV ngày 05/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Bình Dương năm 2020;

Căn cứ Công văn số 5375/BNV-TCBC ngày 05/11/2019 của Bộ Nội vụ về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Bình Dương năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 711-QĐ/TU ngày 11/5/2018 của Tỉnh ủy phê duyệt Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tỉnh Bình Dương tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; Chương trình số 77-CTr/TU ngày 11/5/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án tinh giản biên chế tỉnh Bình Dương giai đoạn 2015-2021; Kế hoạch số 4651/KH-UBND ngày 02/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018-2021;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt biên chế công chức trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và Hội có tính chất đặc thù năm 2020 như sau:

I. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC; SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP VÀ HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ ĐẾN THÁNG 10/2019

1. Đối với biên chế công chức

- Tổng biên chế công chức được Bộ Nội vụ giao năm 2019: 1.769 biên chế.

- Tổng biên chế Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2019:

+ Biên chế công chức: 1.769 biên chế;

+ Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 115 người;

+ Chỉ tiêu Hội đồng nhân dân tỉnh giao ngoài biên chế được Chính phủ giao: 325 chỉ tiêu.

Năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện sắp xếp lại cơ cấu tổ chức hành chính của một số sở, ngành, sáp nhập và giải thể một số Chi cục thuộc Sở. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh biên chế công chức của các cơ quan cho phù hợp với cơ cấu tổ chức mới, không làm tăng tổng biên chế được giao năm 2019.

- Tính đến tháng 10/2019, tổng biên chế công chức và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đã thực hiện là: 1.977 người, gồm:

+ Biên chế công chức: 1.869 người (bao gồm số chỉ tiêu trúng tuyển năm 2019).

+ Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 108 người.

2. Đối với số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập (biên chế sự nghiệp)

- Tổng số lượng người làm việc được Bộ Nội vụ thẩm định và bổ sung năm 2019 là 25.482, gồm 23.291 biên chế và 2.191 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

- Tổng số lượng người làm việc được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt năm 2019 là 26.117, gồm 23.539 biên chế và 2.578 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

Trong giai đoạn sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, giảm đầu mối một số đơn vị sự nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có văn bản đề nghị và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất điều chỉnh số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo yêu cầu thực tế của các đơn vị. Việc điều chỉnh không làm tăng tổng biên chế được Hội đồng nhân dân tỉnh giao, đồng thời đã tinh giản 19 biên chế sự nghiệp và 05 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-

CP. Cụ thể là: Hợp nhất Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Phòng, chống bệnh xã hội và Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (tinh giản 19 biên chế); hợp nhất Trung tâm Giáo dục thường xuyên với Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học và Bồi dưỡng nghiệp vụ thành Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Bồi dưỡng nghiệp vụ (tinh giản 02 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP); sáp nhập Trường Trung học cơ sở Minh Hòa với Trường Trung học phổ thông Phan Bội Châu thành Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Minh Hòa trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (tinh giản 03 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP); thành lập Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã trên cơ sở hợp nhất Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật với Trạm Khuyến nông thuộc Trung tâm Khuyến nông (điều chuyển 51 biên chế sự nghiệp từ cấp tỉnh về cấp huyện quản lý).

Theo đó, tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019 sau khi được điều chỉnh là 26.093 người, gồm 23.520 biên chế và 2.573 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP. Như vậy, số người làm việc giao năm 2019 còn vượt so với Bộ Nội vụ thẩm định là 723 chỉ tiêu, gồm 341 biên chế và 382 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

Ngoài ra, tỉnh Bình Dương được bổ sung 112 biên chế giáo viên mầm non cho các cơ sở giáo dục mầm non công lập theo Công văn số 228/BNV-TCBC ngày 25/6/2019 của Bộ Nội vụ. Theo nhu cầu biên chế cấp mầm non ở từng huyện, thị xã, thành phố, nhằm tạo điều kiện cho ngành kịp thời tuyển dụng giáo viên đáp ứng cho năm học mới, Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao bổ sung biên chế sự nghiệp cho cấp mầm non.

- Tính đến tháng 10/2019, biên chế sự nghiệp và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đã thực hiện là 24.835 người, gồm:

+ Biên chế sự nghiệp: 22.451 người (bao gồm số chỉ tiêu trúng tuyển năm 2019).

+ Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 2.384 người.

So với biên chế được giao, số biên chế chưa thực hiện còn khá cao là 1.258 chỉ tiêu, gồm 1.069 biên chế và 189 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP. Số biên chế chưa thực hiện chủ yếu là thuộc ngành giáo dục - đào tạo do liên tiếp 02 năm học không thực hiện tuyển dụng viên chức, hiện nay ngành đang thực hiện hợp đồng chuyên môn theo năm học là 1.021 người để đáp ứng nhu cầu giảng dạy; bên cạnh đó là do thiếu nguồn tuyển dụng một số bộ môn năng khiếu như nhạc, họa, tin học, anh văn, mầm non, chuyên môn y, bác sĩ. Ngoài ra, một số đơn vị không thực hiện tuyển dụng theo biên chế hiện có để đảm bảo lộ trình tinh giản biên chế đến năm 2021 theo quy định và hàng năm sẽ thực hiện tinh giản 2% đến 3% biên chế được giao của năm trước.

3. Đối với số lượng người làm việc trong các Hội có tính chất đặc thù (biên chế Hội)

Tổng số lượng người làm việc trong tổ chức Hội năm 2019 được giao là 80 chỉ tiêu.

Tính đến tháng 10/2018, số biên chế các Hội đã thực hiện là 72 người.

II. KẾ HOẠCH GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ NĂM 2020

1. Biên chế công chức và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP

Tổng biên chế công chức được Bộ Nội vụ giao năm 2020 là 1.731 biên chế (giảm 38 biên chế so với năm 2019, tỷ lệ giảm 2,1%).

Năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao biên chế công chức theo số lượng biên chế được Bộ Nội vụ giao, đồng thời sẽ tiếp tục giảm chỉ tiêu Hội đồng nhân dân tỉnh giao ngoài biên chế của Bộ Nội vụ theo lộ trình, kế hoạch, đảm bảo đến năm 2021 biên chế công chức của tỉnh sẽ bằng chỉ tiêu Trung ương giao. Cụ thể:

- Căn cứ Quyết định số 711-QĐ/TU ngày 11/5/2018 của Tỉnh ủy, trên cơ sở số biên chế phải giảm trong 02 năm còn lại của từng đơn vị sẽ thực hiện tinh giản 25% đối với cấp tỉnh và 50% đối với cấp huyện. Việc tinh giản này nhằm đảm bảo cho các cơ quan tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, tuyển dụng thay thế và giải quyết chính sách, chế độ tinh giản cho công chức.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện sắp xếp lại cơ cấu tổ chức hành chính, sáp nhập phòng chuyên môn, giải thể một số Chi cục thuộc Sở để tổ chức bộ máy ngày càng tinh gọn, hiệu quả và thực hiện tinh giản biên chế như: giải thể Chi cục Tài chính doanh nghiệp, chuyển biên chế về Sở Tài chính; giải thể Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, chuyển biên chế về Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật, Chi cục Phát triển nông thôn; hợp nhất Hạt Kiểm lâm Tân Uyên - Bắc Tân Uyên và Hạt Kiểm lâm Phú Giáo thành Hạt Kiểm lâm Tân Uyên - Phú Giáo. Ngoài ra, bổ sung cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh 04 biên chế công chức để bố trí cho Trung tâm hành chính công thực hiện nhiệm vụ (theo quy định tại khoản 2, Điều 7 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, Trung tâm Phục vụ hành chính công là đơn vị hành chính đặc thù thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); bổ sung cho Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh 01 biên chế và 02 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

Theo đó, biên chế công chức và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện, thị xã, thành phố năm 2020 dự kiến như sau:

- Biên chế công chức: 1.731 biên chế (giảm 38 biên chế so với năm 2019).

- Chỉ tiêu ngoài biên chế Bộ Nội vụ giao: 250 chỉ tiêu (giảm 75 chỉ tiêu so với năm 2019).

- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 116 chỉ tiêu (tăng 01 chỉ tiêu so với năm 2019).

(Có Bảng 1 chi tiết kèm theo)

2. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập

Năm 2020, Bộ Nội vụ thẩm định số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh là 24.910 chỉ tiêu, gồm 22.777 biên chế và 2.133 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, giảm 572 chỉ tiêu so với năm 2019.

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị, Chương trình số 77-CTr/TU ngày 11/5/2018 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 4651/KH-UBND ngày 02/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch biên chế sự nghiệp theo hướng tiếp tục thực hiện tinh giản 2% biên chế được giao năm 2019, thực hiện sắp xếp tổ chức hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hiệu quả, hợp lý; giải thể các đơn vị hoạt động không hiệu quả, tăng cường chuyển đổi cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập sang tự chủ, tự chịu trách nhiệm và đẩy mạnh xã hội hóa. Sự nghiệp y tế và giáo dục - đào tạo không tinh giản 2% biên chế; đồng thời xem xét giao bổ sung biên chế do tăng giường bệnh để đảm bảo cho ngành thực hiện nhiệm vụ.

Tổng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 dự kiến là 26.150 chỉ tiêu, gồm 23.619 biên chế và 2.531 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, tăng 57 chỉ tiêu so với năm 2019; vượt 1.240 chỉ tiêu so với Bộ Nội vụ thẩm định. Cụ thể từng lĩnh vực như sau:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp:

- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo:

Thực hiện Công văn số 228/BNV-TCBC ngày 25/6/2019 của Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung 112 biên chế giáo viên mầm non năm học 2019-2020 cho các cơ sở giáo dục mầm non công lập. Số lượng biên chế mầm non giao bổ sung ở từng huyện, thị xã, thành phố như sau:

+ UBND thành phố Thủ Dầu Một:	22 biên chế.
+ UBND thị xã Thuận An:	10 biên chế.
+ UBND thị xã Tân Uyên:	16 biên chế.
+ UBND thị xã Bến Cát:	23 biên chế.
+ UBND huyện Dầu Tiếng:	26 biên chế.
+ UBND huyện Bàu Bàng:	08 biên chế.
+ UBND huyện Phú Giáo:	05 biên chế.
+ UBND huyện Bắc Tân Uyên:	02 biên chế.

Theo đó, số người làm việc của sự nghiệp giáo dục - đào tạo là: 20.395 chỉ tiêu, gồm 18.021 biên chế và 2.374 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, tăng 112 chỉ tiêu so với năm học 2018 - 2019.

- Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp: 1.243 chỉ tiêu, gồm 1.203 biên chế và 40 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, giảm 24 biên chế so với năm học 2018 - 2019.

Như vậy, tổng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp năm học 2019-2020 là 21.638 chỉ tiêu, gồm 19.224 biên chế và 2.414 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, tăng 88 biên chế so với năm học 2018-2019.

Kinh phí được cấp trên cơ sở biên chế thực hiện của ngành.

b) Sự nghiệp y tế:

Theo Công văn số 6280/UBND-KTTH ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xác định loại hình đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Sở Y tế giai đoạn 2019-2021, Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm Sức khỏe lao động môi trường là đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên. Năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh không giao biên chế cho các đơn vị này, riêng Bệnh viện đa khoa tỉnh vẫn giao biên chế đến năm 2021 để tạo điều kiện cho Bệnh viện tiếp tục được ngân sách hỗ trợ chế độ thu hút y bác sĩ về công tác. Theo đó, số người làm việc sẽ giảm 192 chỉ tiêu, gồm 187 biên chế và 05 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Bệnh viện Phục hồi chức năng, Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm Sức khỏe lao động môi trường.

Ngoài ra, cần thiết bổ sung biên chế cho các đơn vị được tăng chỉ tiêu giường bệnh để có cơ sở tuyển dụng nhân lực thực hiện nhiệm vụ gồm: Bệnh viện đa khoa tỉnh: bổ sung 116 biên chế (từ 1.400 lên 1.500 giường theo Công văn số 6391/UBND-VX ngày 28/12/2018); Trung tâm Y tế Thuận An: bổ sung 70 biên chế (từ 250 lên 320 giường theo Công văn số 3427/UBND-VX ngày 16/7/2019); Trung tâm Y tế Tân Uyên: bổ sung 18 biên chế (từ 100 lên 120 giường theo Công văn số 4778/UBND-VX ngày 24/10/2017); Trung tâm Giám định Pháp y: bổ sung 01 hợp đồng Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Trung tâm Y tế Bàu Bàng: bổ sung 02 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP thực hiện nhiệm vụ lái xe.

Như vậy, tổng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp y tế là 3.658 chỉ tiêu, gồm 3.605 biên chế và 53 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, tăng 17 biên chế và giảm 02 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP so với năm 2019.

Kinh phí được cấp trên cơ sở biên chế thực hiện của ngành.

c) Sự nghiệp văn hóa thông tin - thể dục thể thao: 295 chỉ tiêu, gồm 287 biên chế và 08 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, giảm 05 biên chế so với năm 2019.

- Sự nghiệp khác: 559 chỉ tiêu, gồm 503 biên chế và 56 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, giảm 41 chỉ tiêu so với năm 2019, trong đó tinh giản biên chế theo lộ trình, giải thể một số đơn vị sự nghiệp; tiếp nhận, giao 07

biên chế cho Nhà thiếu nhi tỉnh chuyển từ khối Đảng sang Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý; điều chỉnh 39 chỉ tiêu của Trung tâm Bảo trợ xã hội từ hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP sang biên chế, do chức danh nhân viên hộ lý không thuộc loại công việc theo quy định của Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ.

(Có Bảng 2 chi tiết kèm theo)

3. Số lượng người làm việc trong tổ chức Hội

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp tục phê duyệt biên chế cho các Hội có tính chất đặc thù đến khi có văn bản quy định mới của Trung ương.

Tổng số lượng người làm việc trong tổ chức Hội đặc thù cấp tỉnh, cấp huyện năm 2020 là 85 chỉ tiêu, tăng 04 chỉ tiêu cho Hội Chữ thập đỏ: Dĩ An, Tân Uyên, Dầu Tiếng và Bàu Bàng để thực hiện công tác kế toán và tăng 01 chỉ tiêu cho Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh để bố trí chức danh Phó Chủ tịch.

(Có Bảng 3 chi tiết kèm theo)

Căn cứ Kế hoạch số 43-KH/TU ngày 12/02/2018, Quyết định số 711-QĐ/TU ngày 11/5/2018 và Chương trình số 77-CTr/TU ngày 11/5/2018 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 4651/KH-UBND ngày 02/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đẩy mạnh chuyển đổi cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập sang tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo lộ trình, kế hoạch nhằm giảm áp lực về biên chế, bên cạnh đó phải đảm bảo biên chế và nhân lực cho ngành giáo dục - đào tạo và y tế để thực hiện nhiệm vụ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh trong tổng số biên chế đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Trên đây là Tờ trình đề nghị phê duyệt biên chế công chức trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và Hội có tính chất đặc thù tỉnh Bình Dương năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua.

(Gửi kèm theo dự thảo Nghị quyết)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- VP.HĐND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT, Lh. 7

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Liêm

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH TỈNH
BÌNH DƯƠNG NĂM 2020**

(Kèm theo Tờ trình số 5864/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Dương)



S T T	Đơn vị	Biên chế giao năm 2019		Thực hiện đến tháng 10/2019		Dự kiến biên chế giao năm 2020	
		Biên chế công chức	Hợp đồng theo NĐ 68	Biên chế Công chức	Hợp đồng theo NĐ 68	Biên chế công chức	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8
I	CẤP TỈNH	1146	61	1042	61	1103	62
1	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (Phó trưởng Đoàn)	1		1		1	
2	Văn phòng HĐND tỉnh	27	2	26	3	27	4
3	Văn phòng UBND tỉnh	61	11	59	11	63	11
4	Sở Nội vụ	35	3	30	3	33	3
	Ban Thi đua - Khen thưởng	10	1	8	1	10	1
	Ban Tôn giáo	10	1	10	1	10	1
	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	8	1	5	1	8	1
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	43	1	41	1	41	1
6	Thanh tra tỉnh	35	2	32	2	33	2
7	Sở Tài chính	56	1	52	1	64	1
	Chi cục Tài chính Doanh nghiệp	11		5		0	Giải thể
8	Sở Tư pháp	28	1	26	1	27	1
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	66	2	60	2	63	2

S T T	Đơn vị	Biên chế giao năm 2019		Thực hiện đến tháng 10/2019		Dự kiến biên chế giao năm 2020	
		Biên chế công chức	Hợp đồng theo ND 68	Biên chế Công chức	Hợp đồng theo ND 68	Biên chế công chức	Hợp đồng theo ND 68
1	2	3	4	5	6	7	8
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	56	2	50	2	53	2
11	Sở Y tế	34	2	30	2	33	2
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	15	1	13	1	14	1
	Chi cục Dân số - KHHGĐ	13	2	11	2	13	2
12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	45	3	41	3	43	3
13	Sở Khoa học và Công nghệ	25	2	25	2	24	2
	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	10		10		10	
14	Sở Công Thương	44	1	42	1	43	1
15	Sở Xây dựng	36	1	35	1	35	1
	Thanh tra Sở Xây dựng	47	2	46	2	45	2
16	Sở Giao thông Vận tải	32	1	31	1	31	1
	Thanh tra Sở Giao thông Vận tải	34		32		32	
	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	5		4		5	
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	32	2	26	2	31	2
	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	15		15		19	
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	15	1	14	1	18	1
	Chi cục Thủy lợi	14	1	11	1	13	1
	Chi cục Phát triển nông thôn	20	1	17	1	19	1
	Chi cục Kiểm lâm	25	2	20	1	24	2
	Hạt Kiểm lâm Tân Uyên - Bắc Tân Uyên	6		3		0	Hợp nhất
	Hạt Kiểm lâm Phú Giáo	9		6		0	
	Hạt Kiểm lâm Tân Uyên - Phú Giáo					14	

S T T	Đơn vị	Biên chế giao năm 2019		Thực hiện đến tháng 10/2019		Dự kiến biên chế giao năm 2020	
		Biên chế công chức	Hợp đồng theo ND 68	Biên chế Công chức	Hợp đồng theo ND 68	Biên chế công chức	Hợp đồng theo ND 68
1	2	3	4	5	6	7	8
	Hạt Kiểm lâm Dầu Tiếng	9		5		8	
	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	10	1	7	1	0	Giải thể
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	38	1	37	1	37	1
	Chi cục Bảo vệ Môi trường	22	1	21	1	21	1
	Chi cục Quản lý đất đai	26	1	26	1	25	1
19	Sở Ngoại vụ	26	2	25	2	25	2
20	Sở Thông tin và Truyền thông	26	2	25	2	25	2
21	Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương	50	2	46	2	48	2
22	Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	16	1	13	1	15	1
II	CẤP HUYỆN	948	54	827	47	878	54
1	Thành phố Thủ Dầu Một	120	6	102	4	110	6
2	Thị xã Thuận An	109	6	95	6	100	6
3	Thị xã Dĩ An	109	6	95	4	100	6
4	Thị xã Tân Uyên	105	6	92	5	98	6
5	Huyện Bắc Tân Uyên	100	6	89	5	93	6
6	Huyện Phú Giáo	100	6	94	6	93	6
7	Thị xã Bến Cát	105	6	88	6	98	6
8	Huyện Bàu Bàng	100	6	84	5	93	6
9	Huyện Dầu Tiếng	100	6	88	6	93	6
	TỔNG CỘNG	2094	115	1869	108	1981	116

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2020**

(Kèm theo Tờ trình số 5864/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Dương)

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2019			Hiện có tháng 10/2019			Số lượng người làm việc năm 2020		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	21550	19136	2414	20458	18184	2274	21638	19224	2414
I	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	20283	17909	2374	19304	17069	2235	20395	18021	2374
	* Trực thuộc Sở GD&ĐT	2433	2310	123	2321	2203	118	2433	2310	123
1	Trung học phổ thông (gồm THPT và THCS)	2321	2204	117	2224	2112	112	2321	2204	117
2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Bồi dưỡng nghiệp vụ	112	106	6	97	91	6	112	106	6
	* Trực thuộc huyện, thị xã, thành phố	17850	15599	2251	16983	14866	2117	17962	15711	2251
1	Thành phố Thủ Dầu Một	3059	2684	375	2955	2596	359	3081	2706	375
	Mầm non	823	603	220	758	559	199	845	625	220
	Tiểu học	1276	1177	99	1257	1157	100	1276	1177	99
	THCS	960	904	56	940	880	60	960	904	56
2	Thị xã Dĩ An	2867	2566	301	2760	2463	297	2867	2566	301

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2019			Hiện có tháng 10/2019			Số lượng người làm việc năm 2020		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Mầm non	585	417	168	517	355	162	585	417	168
	Tiểu học	1366	1275	91	1343	1250	93	1366	1275	91
	THCS	916	874	42	900	858	42	916	874	42
3	Thị xã Thuận An	2956	2669	287	2746	2481	265	2966	2679	287
	Mầm non	594	431	163	529	378	151	604	441	163
	Tiểu học	1448	1360	88	1341	1260	81	1448	1360	88
	THCS	914	878	36	876	843	33	914	878	36
4	Thị xã Tân Uyên	1930	1711	219	1891	1674	217	1946	1727	219
	Mầm non	419	300	119	416	298	118	435	316	119
	Tiểu học	919	849	70	893	823	70	919	849	70
	THCS	592	562	30	582	553	29	592	562	30
5	Huyện Bắc Tân Uyên	795	657	138	733	603	130	797	659	138
	Mầm non	338	249	89	307	222	85	340	251	89
	Tiểu học	384	343	41	364	325	39	384	343	41
	THCS	73	65	8	62	56	6	73	65	8
6	Huyện Phú Giáo	1609	1385	224	1566	1355	211	1614	1390	224
	Mầm non	495	365	130	483	359	124	500	370	130
	Tiểu học	633	571	62	613	556	57	633	571	62
	THCS	481	449	32	470	440	30	481	449	32

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2019			Hiện có tháng 10/2019			Số lượng người làm việc năm 2020		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Thị xã Bến Cát	1782	1535	247	1656	1458	198	1805	1558	247
	Mầm non	371	229	142	297	197	100	394	252	142
	Tiểu học	837	769	68	796	736	60	837	769	68
	THCS	574	537	37	563	525	38	574	537	37
8	Huyện Bàu Bàng	1123	958	165	1095	930	165	1131	966	165
	Mầm non	383	278	105	382	277	105	391	286	105
	Tiểu học	446	408	38	432	394	38	446	408	38
	THCS	294	272	22	281	259	22	294	272	22
9	Huyện Dầu Tiếng	1729	1434	295	1581	1306	275	1755	1460	295
	Mầm non	642	451	191	564	388	176	668	477	191
	Tiểu học	711	638	73	664	595	69	711	638	73
	THCS	376	345	31	353	323	30	376	345	31
	Cộng	17850	15599	2251	16983	14866	2117	17962	15711	2251
	Mầm non	4650	3323	1327	4253	3033	1220	4762	3435	1327
	Tiểu học	8020	7390	630	7703	7096	607	8020	7390	630
	Trung học cơ sở	5180	4886	294	5027	4737	290	5180	4886	294
II	Sự nghiệp Đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp	1267	1227	40	1154	1115	39	1243	1203	40
1	Trường Đại học Thủ Dầu Một	624	624		552	552		612	612	
2	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	105	101	4	94	90	4	103	99	4

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2019			Hiện có tháng 10/2019			Số lượng người làm việc năm 2020		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc	80	79	1	78	77	1	79	78	1
4	Trường Trung cấp Mỹ thuật - Văn hóa	77	70	7	73	66	7	76	69	7
5	Trường Trung cấp Kinh tế	37	33	4	37	33	4	37	33	4
6	Trường Trung cấp Nông lâm nghiệp	47	44	3	43	40	3	46	43	3
7	Trường Trung cấp nghề Dĩ An	20	20		16	16		19	19	
8	Trường Trung cấp nghề Tân Uyên	12	12		11	11		12	12	
9	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên thị xã Thuận An	45	42	3	43	40	3	44	41	3
10	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên thị xã Dĩ An	51	48	3	46	44	2	50	47	3
11	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên thị xã Tân Uyên	42	39	3	40	37	3	41	38	3
12	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên thị xã Bến Cát	46	43	3	46	43	3	45	42	3
13	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên huyện Phú Giáo	35	32	3	30	27	3	34	31	3
14	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên huyện Dầu Tiếng	30	27	3	29	26	3	29	26	3
15	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Người khuyết tật	16	13	3	16	13	3	16	13	3
B	SỰ NGHIỆP Y TẾ	3643	3588	55	3559	3507	52	3658	3605	53
I	Tuyển tỉnh	1587	1553	34	1552	1519	33	1512	1482	30
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	1096	1078	18	1071	1053	18	1212	1194	18
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	129	126	3	127	124	3	129	126	3
3	Bệnh viện Phục hồi chức năng	83	80	3	82	79	3	0	Tự chủ	
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	99	95	4	95	92	3	99	95	4

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2019			Hiện có tháng 10/2019			Số lượng người làm việc năm 2020		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	27	26	1	25	24	1	27	26	1
6	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	63	62	1	63	62	1	0	Tự chủ	
7	Trung tâm Kiểm nghiệm	32	29	3	32	29	3	32	29	3
8	Trung tâm Sức khỏe lao động và Môi trường	46	45	1	45	44	1	0	Tự chủ	
9	Trung tâm Pháp y	12	12		12	12		13	12	1
II	Tuyến huyện, thị xã, thành phố	2056	2035	21	2007	1988	19	2146	2123	23
1	Trung tâm Y tế Thủ Dầu Một	226	224	2	209	207	2	226	224	2
	- Tuyến huyện	103	102	1	92	91	1	103	102	1
	- Tuyến xã	123	122	1	117	116	1	123	122	1
2	Trung tâm Y tế Thuận An	427	425	2	412	411	1	497	495	2
	- Tuyến huyện	315	313	2	311	310	1	385	383	2
	- Tuyến xã	112	112		101	101		112	112	
3	Trung tâm Y tế Dĩ An	233	230	3	232	229	3	233	230	3
	- Tuyến huyện	164	161	3	164	161	3	164	161	3
	- Tuyến xã	69	69		68	68		69	69	
4	Trung tâm Y tế Tân Uyên	226	222	4	223	220	3	244	240	4
	- Tuyến huyện	144	140	4	143	140	3	162	158	4
	- Tuyến xã	82	82		80	80		82	82	
5	Trung tâm Y tế Bắc Tân Uyên	119	118	1	115	114	1	119	118	1

S T T	 Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2019			Hiện có tháng 10/2019			Số lượng người làm việc năm 2020		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Tuyển huyện	52	51	1	49	48	1	52	51	1
	- Tuyển xã	67	67		66	66		67	67	
6	Trung tâm Y tế Bến Cát	223	221	2	220	218	2	223	221	2
	- Tuyển huyện	131	129	2	131	129	2	131	129	2
	- Tuyển xã	92	92		89	89		92	92	
7	Trung tâm Y tế Bàu Bàng	118	118	0	118	118	0	120	118	2
	- Tuyển huyện	52	52		52	52		54	52	2
	- Tuyển xã	66	66		66	66		66	66	
8	Trung tâm Y tế Phú Giáo	236	235	1	232	231	1	236	235	1
	- Tuyển huyện	158	157	1	155	154	1	158	157	1
	- Tuyển xã	78	78		77	77		78	78	
9	Trung tâm Y tế Dầu Tiếng	248	242	6	246	240	6	248	242	6
	- Tuyển huyện	154	150	4	154	150	4	154	150	4
	- Tuyển xã	94	92	2	92	90	2	94	92	2
C	VĂN HÓA THÔNG TIN - THỂ DỤC THỂ THAO	300	292	8	274	266	8	295	287	8
I	Cấp tỉnh	136	128	8	122	114	8	133	125	8
1	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật	41	37	4	32	28	4	39	35	4
2	Bảo tàng tỉnh	30	29	1	29	29		30	29	1
3	Thư viện tỉnh	25	24	1	24	23	1	25	24	1

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2019			Hiện có tháng 10/2019			Số lượng người làm việc năm 2020		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao	40	38	2	37	34	3	39	37	2
II	Cấp huyện	164	164	0	152	152	0	162	162	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	24	24		20	20		23	23	
2	Thị xã Thuận An	23	23		22	22		23	23	
3	Thị xã Tân Uyên	19	19		16	16		18	18	
4	Huyện Bắc Tân Uyên	11	11		11	11		11	11	
5	Thị xã Bến Cát	16	16		16	16		16	16	
6	Huyện Bàu Bàng	12	12		10	10		12	12	
7	Thị xã Dĩ An	24	24		24	24		24	24	
8	Huyện Phú Giáo	18	18		17	17		18	18	
9	Huyện Dầu Tiếng	17	17		16	16		17	17	
D	SỰ NGHIỆP KHÁC	600	504	96	544	494	50	559	503	56
I	Cấp tỉnh	522	426	96	471	421	50	481	425	56
1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Phát triển công nghiệp	34	34		31	31		33	33	
2	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	7	7		7	7		7	7	
3	Cảng vụ đường thủy nội địa	3	3		3	3		3	3	
4	Trung tâm Quản lý và Điều hành vận tải hành khách công cộng	8	8		8	8		8	8	
5	Trung tâm Khuyến nông	24	24		14	14		0	Giải thể	
6	Trung tâm Đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	13	13		12	12		13	13	
7	Sự nghiệp Chi cục Văn thư - Lưu trữ	20	18	2	17	15	2	19	17	2
8	Trung tâm Hành chính công	9	9		9	9		5	5	

S T T	 Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2019			Hiện có tháng 10/2019			Số lượng người làm việc năm 2020		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Trung tâm Công báo	8	8		7	7		8	8	
10	Ban Quản lý Tòa nhà Trung tâm Hành chính tỉnh	12	12		11	11		12	12	
11	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước	11	11		11	11		11	11	
12	Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ TNMT	18	18		16	16		18	18	
13	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	7	7		7	7		7	7	
14	Trung tâm Bảo trợ xã hội	83	30	53	72	62	10	82	68	14
15	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	68	33	35	66	34	32	66	32	34
16	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	36	36		34	34		35	35	
17	Trung tâm Giới thiệu việc làm Thanh niên	7	7		7	7		0	Giải thể	
18	Trung tâm hoạt động Thanh niên	9	9		8	8		8	8	
19	Đội Thanh niên xung phong	8	8		8	8		3	3	
20	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân và lao động trẻ	3	3		3	3		3	3	
21	Nhà thiếu nhi tỉnh							7	7	Tiếp nhận từ khối Đảng
22	Trung tâm Giới thiệu việc làm Phụ nữ	3	3		3	3		3	3	
23	Trung tâm Dạy nghề và Dịch vụ hỗ trợ nông dân tỉnh	3	3		2	2		3	3	
24	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	16	16		14	14		15	15	
25	Trung tâm Thông tin điện tử	14	14		11	11		14	14	
26	Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và điều trị bệnh động vật thú y	7	7		7	7		7	7	
27	Trạm kiểm dịch động vật đầu mối giao thông	7	7		7	7		7	7	

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2019			Hiện có tháng 10/2019			Số lượng người làm việc năm 2020		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
28	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện, thị xã, thành phố	0			0			0		
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thành phố Thủ Dầu Một	8	8		7	7		8	8	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Thuận An	7	7		6	6		7	7	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Dĩ An	7	7		6	6		7	7	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Bến Cát	4	4		4	4		4	4	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Bàu Bàng	3	3		3	3		3	3	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Tân Uyên	4	4		4	4		4	4	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Bắc Tân Uyên	5	5		3	3		5	5	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Phú Giáo	6	6		6	6		6	6	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Dầu Tiếng	7	7		7	7		7	7	
29	Sự nghiệp Trồng trọt và BVTV thành phố Thủ Dầu Một	3	3		2	2		3	3	
30	Ban QLDA rừng phòng hộ núi Cậu Dầu Tiếng	9	9		8	8		9	9	
31	Ban quản lý nghĩa trang liệt sĩ	10	4	6	10	4	6	10	4	6
32	Quỹ Bảo trợ Trẻ em tỉnh	5	5		4	4		5	5	
33	Văn phòng Quỹ Bảo trì đường bộ	3	3		3	3		3	3	
34	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	3	3		3	3		3	3	
II	Cấp huyện	78	78	0	73	73	0	78	78	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	1	1		1	1		1	1	
2	Thị xã Thuận An	7	7		7	7		7	7	
3	Thị xã Tân Uyên	10	10		9	9		10	10	
4	Huyện Bắc Tân Uyên	7	7		7	7		7	7	

S T T	 Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2019			Hiện có tháng 10/2019			Số lượng người làm việc năm 2020		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Thị xã Bến Cát	12	12		10	10		12	12	
6	Huyện Bàu Bàng	7	7		7	7		7	7	
7	Thị xã Dĩ An	6	6		6	6		6	6	
8	Huyện Phú Giáo	12	12		11	11		12	12	
9	Huyện Dầu Tiếng	16	16		15	15		16	16	
	TỔNG CỘNG	26093	23520	2573	24835	22451	2384	26150	23619	2531



**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TỔ CHỨC HỘI
CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2020**
(Kèm theo Tờ trình số 5864/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2019
của UBND tỉnh Bình Dương)

ST T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2019	Hiện có tháng 10/2019	Số lượng người làm việc năm 2020
1	2	3	4	5
I	CẤP TỈNH	46	40	47
1	Câu lạc bộ hưu trí	1	1	1
2	Liên minh hợp tác xã	10	10	10
3	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	5	5	5
4	Hội Văn học nghệ thuật	4	3	4
5	Hội Đông y tỉnh	6	5	6
6	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	13	9	13
7	Hội Người mù tỉnh	5	5	5
8	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh	2	2	3
II	CẤP HUYỆN	34	32	38
	Thành phố Thủ Dầu Một	4	3	4
1	Hội Chữ thập đỏ	3	2	3
2	Hội Người mù	1	1	1
	Thị xã Thuận An	5	5	5
1	Hội Chữ thập đỏ	4	4	4
2	Hội Người mù	1	1	1
	Thị xã Tân Uyên	5	5	6
1	Hội Chữ thập đỏ	2	2	3
2	Hội Người mù	1	1	1
3	Hội Đông y	2	2	2
	Huyện Bắc Tân Uyên	3	3	3
1	Hội Chữ thập đỏ	3	3	3
	Thị xã Bến Cát	4	3	4
1	Hội Chữ thập đỏ	3	2	3
2	Hội Người mù	1	1	1

ST T	 Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2019	Hiện có tháng 10/2019	Số lượng người làm việc năm 2020
1	2	3	4	5
	Huyện Bàu Bàng	2	2	3
1	Hội Chữ thập đỏ	2	2	3
	Thị xã Dĩ An	4	4	5
1	Hội Chữ thập đỏ	2	2	3
2	Hội Người mù	1	1	1
3	Hội Đông y	1	1	1
	Huyện Phú Giáo	4	4	4
1	Hội Chữ thập đỏ	3	3	3
2	Hội Người mù	1	1	1
	Huyện Dầu Tiếng	3	3	4
1	Hội Chữ thập đỏ	2	2	3
2	Hội Người mù	1	1	1
	TỔNG CỘNG	80	72	85

Số: /NQ-HĐND

Bình Dương, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt biên chế công chức trong các cơ quan của
Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố;
số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập
và Hội có tính chất đặc thù tỉnh Bình Dương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 738/QĐ-BNV ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Bình Dương năm 2020;

Căn cứ Công văn số 5375/BNV-TCBC ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Bình Dương năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 43-KH/TU ngày 12 tháng 02 năm 2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW (khóa XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”;

Căn cứ Quyết định số 711-QĐ/TU ngày 11 tháng 5 năm 2018 của Tỉnh ủy phê duyệt Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tỉnh Bình Dương tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII;

Căn cứ Chương trình số 77-CTr/TU ngày 11 tháng 5 năm 2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ

thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt biên chế công chức trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và Hội có tính chất đặc thù tỉnh Bình Dương năm 2020; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng 11 năm 2019 của Ban Pháp chế và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố năm 2020 như sau:

1. Biên chế công chức: 1.731 biên chế.
2. Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 116 chỉ tiêu.
3. Đối với số chỉ tiêu Hội đồng nhân dân tỉnh đã giao ngoài chỉ tiêu biên chế được Chính phủ giao: năm 2020 giảm còn 250 chỉ tiêu.

(Kèm theo Phụ lục I về Bảng phân bổ biên chế công chức tỉnh Bình Dương năm 2020).

Điều 2. Phê duyệt số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và các Hội có tính chất đặc thù của tỉnh năm 2020 như sau:

1. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập là 26.150 chỉ tiêu, gồm 23.619 biên chế và 2.531 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, trong đó:

a) Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp năm học 2019-2020: 21.638 chỉ tiêu, gồm 19.224 biên chế và 2.414 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

Kinh phí được cấp trên cơ sở biên chế thực hiện của ngành.

b) Sự nghiệp Y tế: 3.658 chỉ tiêu, gồm 3.605 biên chế và 53 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

Kinh phí được cấp trên cơ sở biên chế thực hiện của ngành.

c) Sự nghiệp Văn hóa thông tin - Thể dục thể thao: 295 chỉ tiêu, gồm 287 biên chế và 08 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

d) Sự nghiệp khác: 559 chỉ tiêu, gồm 503 biên chế và 56 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

(Kèm theo Phụ lục II về Bảng phân bổ số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bình Dương năm 2020).

2. Số lượng người làm việc trong các Hội có tính chất đặc thù: 85 chỉ tiêu.

(Kèm theo Phụ lục III về Bảng phân bổ số lượng người làm việc trong các Hội có tính chất đặc thù tỉnh Bình Dương năm 2020).

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Quyết định phân bổ chi tiết số lượng biên chế công chức trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập.
2. Chỉ đạo sắp xếp, tinh giản biên chế, đảm bảo đến năm 2021 giảm đến số biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Bộ Nội vụ giao và thẩm định.
3. Quản lý và sử dụng công chức, viên chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP theo đúng các quy định hiện hành.
4. Trong quá trình thực hiện biên chế được giao, nếu có vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh trong tổng số biên chế đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương Khóa IX, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày tháng năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo; Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Phòng: TH, HCTCQT;
- Lưu: VT (10).

CHỦ TỊCH

Phụ lục I
GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN
HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

S T T	Đơn vị	Biên chế giao năm 2019		Biên chế giao năm 2020	
		Biên chế công chức	Hợp đồng theo ND 68	Biên chế công chức	Hợp đồng theo ND 68
1	2	3	4	5	6
I	CẤP TỈNH	1146	61	1103	62
1	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (Phó trưởng Đoàn)	1		1	
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	27	2	27	4
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	61	11	63	11
4	Sở Nội vụ	63	6	61	6
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	43	1	41	1
6	Thanh tra tỉnh	35	2	33	2
7	Sở Tài chính	67	1	64	1
8	Sở Tư pháp	28	1	27	1
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	66	2	63	2
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	56	2	53	2
11	Sở Y tế	62	5	60	5
12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	45	3	43	3
13	Sở Khoa học và Công nghệ	35	2	34	2
14	Sở Công Thương	44	1	43	1
15	Sở Xây dựng	83	3	80	3
16	Sở Giao thông Vận tải	66	1	63	1
	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	5		5	
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	155	8	146	7
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	86	3	83	3
19	Sở Ngoại vụ	26	2	25	2
20	Sở Thông tin và Truyền thông	26	2	25	2
21	Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương	50	2	48	2
22	Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	16	1	15	1
II	CẤP HUYỆN	948	54	878	54
1	Thành phố Thủ Dầu Một	120	6	110	6
2	Thị xã Thuận An	109	6	100	6

S T T	Đơn vị	Biên chế giao năm 2019		Biên chế giao năm 2020	
		Biên chế công chức	Hợp đồng theo NĐ 68	Biên chế công chức	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6
3	Thị xã Dĩ An	109	6	100	6
4	Thị xã Tân Uyên	105	6	98	6
5	Huyện Bắc Tân Uyên	100	6	93	6
6	Huyện Phú Giáo	100	6	93	6
7	Thị xã Bến Cát	105	6	98	6
8	Huyện Bàu Bàng	100	6	93	6
9	Huyện Dầu Tiếng	100	6	93	6
TỔNG CỘNG		2094	115	1981	116

Phụ lục II
GIAO SỔ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2019	Số lượng người làm việc năm 2020		
			Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	6	7	8
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	21550	21638	19224	2414
I	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	20283	20395	18021	2374
	* Trực thuộc Sở GD&ĐT	2433	2433	2310	123
	* Trực thuộc huyện, thị xã, thành phố	17850	17962	15711	2251
1	Thành phố Thủ Dầu Một	3059	3081	2706	375
2	Thị xã Dĩ An	2867	2867	2566	301
3	Thị xã Thuận An	2956	2966	2679	287
4	Thị xã Tân Uyên	1930	1946	1727	219
5	Huyện Bắc Tân Uyên	795	797	659	138
6	Huyện Phú Giáo	1609	1614	1390	224
7	Thị xã Bến Cát	1782	1805	1558	247
8	Huyện Bàu Bàng	1123	1131	966	165
9	Huyện Dầu Tiếng	1729	1755	1460	295
II	Sự nghiệp Đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp	1267	1243	1203	40
1	Trường Đại học Thủ Dầu Một	624	612	612	
2	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	105	103	99	4
3	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc	80	79	78	1
4	Trường Trung cấp Mỹ thuật - Văn hóa	77	76	69	7
5	Trường Trung cấp Kinh tế	37	37	33	4
6	Trường Trung cấp Nông lâm nghiệp	47	46	43	3
7	Trường Trung cấp nghề Dĩ An	20	19	19	
8	Trường Trung cấp nghề Tân Uyên	12	12	12	
9	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên thị xã Thuận An	45	44	41	3
10	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên thị xã Dĩ An	51	50	47	3

11	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên thị xã Tân Uyên	42	41	38	3
12	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên thị xã Bến Cát	46	45	42	3
13	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên huyện Phú Giáo	35	34	31	3
14	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên huyện Dầu Tiếng	30	29	26	3
15	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Người khuyết tật	16	16	13	3
B	SỰ NGHIỆP Y TẾ	3643	3658	3605	53
I	Tuyến tỉnh	1587	1512	1482	30
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	1096	1212	1194	18
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	129	129	126	3
3	Bệnh viện Phục hồi chức năng	83	0	Tự chủ	
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	99	99	95	4
5	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	27	27	26	1
6	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	63	0	Tự chủ	
7	Trung tâm Kiểm nghiệm	32	32	29	3
8	Trung tâm Sức khỏe lao động và Môi trường	46	0	Tự chủ	
9	Trung tâm Pháp y	12	13	12	1
II	Tuyến huyện, thị xã, thành phố	2056	2146	2123	23
1	Trung tâm Y tế Thủ Dầu Một	226	226	224	2
2	Trung tâm Y tế Thuận An	427	497	495	2
3	Trung tâm Y tế Dĩ An	233	233	230	3
4	Trung tâm Y tế Tân Uyên	226	244	240	4
5	Trung tâm Y tế Bắc Tân Uyên	119	119	118	1
6	Trung tâm Y tế Bến Cát	223	223	221	2
7	Trung tâm Y tế Bàu Bàng	118	120	118	2
8	Trung tâm Y tế Phú Giáo	236	236	235	1
9	Trung tâm Y tế Dầu Tiếng	248	248	242	6
C	VĂN HÓA THÔNG TIN - THỂ DỤC THỂ THAO	300	295	287	8
I	Cấp tỉnh	136	133	125	8
1	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật	41	39	35	4
2	Bảo tàng tỉnh	30	30	29	1
3	Thư viện tỉnh	25	25	24	1
4	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao	40	39	37	2
II	Cấp huyện	164	162	162	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	24	23	23	
2	Thị xã Thuận An	23	23	23	
3	Thị xã Tân Uyên	19	18	18	
4	Huyện Bắc Tân Uyên	11	11	11	
5	Thị xã Bến Cát	16	16	16	

6	Huyện Bàu Bàng	12	12	12	
7	Thị xã Dĩ An	24	24	24	
8	Huyện Phú Giáo	18	18	18	
9	Huyện Dầu Tiếng	17	17	17	
D	SỰ NGHIỆP KHÁC	600	559	503	56
I	Cấp tỉnh	522	481	425	56
1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Phát triển công nghiệp	34	33	33	
2	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	7	7	7	
3	Cảng vụ đường thủy nội địa	3	3	3	
4	Trung tâm Quản lý và Điều hành vận tải hành khách công cộng	8	8	8	
5	Trung tâm Khuyến nông	24	0	Giải thể	
6	Trung tâm Đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	13	13	13	
7	Sự nghiệp Chi cục Văn thư - Lưu trữ	20	19	17	2
8	Trung tâm Hành chính công	9	5	5	
9	Trung tâm Công báo	8	8	8	
10	Ban Quản lý Tòa nhà Trung tâm Hành chính tỉnh	12	12	12	
11	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước	11	11	11	
12	Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ TNMT	18	18	18	
13	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	7	7	7	
14	Trung tâm Bảo trợ xã hội	83	82	68	14
15	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	68	66	32	34
16	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	36	35	35	
17	Trung tâm Giới thiệu việc làm Thanh niên	7	0	Giải thể	
18	Trung tâm hoạt động Thanh niên	9	8	8	
19	Đội Thanh niên xung phong	8	3	3	
20	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân và lao động trẻ	3	3	3	
			7	7	Tiếp nhận từ khối Đảng
21	Nhà thiếu nhi tỉnh				
22	Trung tâm Giới thiệu việc làm Phụ nữ	3	3	3	
23	Trung tâm Dạy nghề và Dịch vụ hỗ trợ nông dân tỉnh	3	3	3	
24	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	16	15	15	
25	Trung tâm Thông tin điện tử	14	14	14	
26	Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và điều trị bệnh động vật thú y	7	7	7	
27	Trạm kiểm dịch động vật đầu mối giao thông	7	7	7	
28	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện, thị xã, thành phố	0	0		
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thành phố Thủ Dầu Một	8	8	8	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Thuận An	7	7	7	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Dĩ An	7	7	7	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Bến Cát	4	4	4	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Bàu Bàng	3	3	3	

	Trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Tân Uyên	4	4	4	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Bắc Tân Uyên	5	5	5	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Phú Giáo	6	6	6	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Dầu Tiếng	7	7	7	
29	Sự nghiệp Trồng trọt và BVTV thành phố Thủ Dầu Một	3	3	3	
30	Ban QLDA rừng phòng hộ núi Cậu Dầu Tiếng	9	9	9	
31	Ban quản lý nghĩa trang liệt sĩ	10	10	4	6
32	Quỹ Bảo trợ Trẻ em tỉnh	5	5	5	
33	Văn phòng Quỹ Bảo trì đường bộ	3	3	3	
34	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	3	3	3	
II	Cấp huyện	78	78	78	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	1	1	1	
2	Thị xã Thuận An	7	7	7	
3	Thị xã Tân Uyên	10	10	10	
4	Huyện Bắc Tân Uyên	7	7	7	
5	Thị xã Bến Cát	12	12	12	
6	Huyện Bàu Bàng	7	7	7	
7	Thị xã Dĩ An	6	6	6	
8	Huyện Phú Giáo	12	12	12	
9	Huyện Dầu Tiếng	16	16	16	
	TỔNG CỘNG	26093	26150	23619	2531

Phụ lục III

**GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TỔ CHỨC HỘI CÓ TÍNH
CHẤT ĐẶC THÙ TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

ST T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2019	Số lượng người làm việc năm 2020
1	2	3	4
I	CẤP TỈNH	46	47
1	Câu lạc bộ hưu trí	1	1
2	Liên minh hợp tác xã	10	10
3	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	5	5
4	Hội Văn học nghệ thuật	4	4
5	Hội Đông y tỉnh	6	6
6	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	13	13
7	Hội Người mù tỉnh	5	5
8	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh	2	3
II	CẤP HUYỆN	34	38
	Thành phố Thủ Dầu Một	4	4
1	Hội Chữ thập đỏ	3	3
2	Hội Người mù	1	1
	Thị xã Thuận An	5	5
1	Hội Chữ thập đỏ	4	4
2	Hội Người mù	1	1
	Thị xã Tân Uyên	5	6
1	Hội Chữ thập đỏ	2	3
2	Hội Người mù	1	1
3	Hội Đông y	2	2
	Huyện Bắc Tân Uyên	3	3
1	Hội Chữ thập đỏ	3	3
	Thị xã Bến Cát	4	4
1	Hội Chữ thập đỏ	3	3
2	Hội Người mù	1	1
	Huyện Bàu Bàng	2	3
1	Hội Chữ thập đỏ	2	3
	Thị xã Dĩ An	4	5
1	Hội Chữ thập đỏ	2	3
2	Hội Người mù	1	1
3	Hội Đông y	1	1

ST T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2019	Số lượng người làm việc năm 2020
1	2	3	4
	Huyện Phú Giáo	4	4
1	Hội Chữ thập đỏ	3	3
2	Hội Người mù	1	1
	Huyện Dầu Tiếng	3	4
1	Hội Chữ thập đỏ	2	3
2	Hội Người mù	1	1
	TỔNG CỘNG	80	85

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 358 /TTr-SNV

Bình Dương, ngày 15 tháng 11 năm 2019

TỜ TRÌNH

V/v tổng biên chế công chức trong các cơ quan của
Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố;
số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập
và Hội có tính chất đặc thù tỉnh Bình Dương năm 2020

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/03/2010 về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 738/QĐ-BNV ngày 05/9/2019 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Bình Dương năm 2020;

Căn cứ Công văn số 5375/BNV-TCBC ngày 05/11/2019 của Bộ Nội vụ về việc số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Bình Dương năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 711-QĐ/TU ngày 11/5/2018 của Tỉnh ủy phê duyệt Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tỉnh Bình Dương tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương, khóa XII;

Căn cứ Chương trình số 77-CTr/TU ngày 11/5/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Sở Nội vụ kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh ký Tờ trình về việc tổng biên chế công chức trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố; số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và Hội có tính chất đặc thù tỉnh Bình Dương năm 2020 trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./.

(có dự thảo Tờ trình, Nghị quyết và bảng số liệu chi tiết kèm theo)

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Lưu VT, TCBC. (2)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Minh